

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

NĂM 2023

(Trước kiểm toán)

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.272.052.572.625	1.189.608.156.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	285.121.324.978	293.380.620.115
1. Tiền	111	97.621.324.978	78.380.620.115
2. Các khoản tương đương tiền	112	187.500.000.000	215.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	223.500.000.000	103.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	223.500.000.000	103.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	288.068.447.288	550.537.375.164
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	230.772.148.530	507.682.670.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.610.237.732	3.290.149.531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	60.605.508.909	53.903.071.524
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	(12.919.447.883)	(14.338.515.935)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	450.875.944.363	229.231.443.331
1. Hàng tồn kho	141	451.147.126.757	229.571.166.921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(271.182.394)	(339.723.590)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	24.486.855.996	13.458.717.860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.953.220.805	2.201.745.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9.360.965.410	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12.172.669.781	11.256.972.366
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	1.837.360.038.565	2.184.991.367.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	128.990.616.710	123.299.914.181
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	128.990.616.710	123.299.914.181
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	1.264.432.077.758	1.566.570.847.066
1. TSCĐ hữu hình	221	1.245.605.504.376	1.541.270.426.354
- Nguyên giá	222	6.172.767.739.373	6.132.287.266.089
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.927.162.234.997)	(4.591.016.839.735)

2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	18.826.573.382	25.300.420.712
- Nguyên giá	228	37.995.308.850	46.499.989.775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(19.168.735.468)	(21.199.569.063)
III. Bất động sản đầu tư	230	37.506.121.894	40.006.530.022
- Nguyên giá	231	61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(24.232.752.533)	(21.732.344.405)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10.270.861.649	18.895.250.893
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí XD CB dở dang	242	10.270.861.649	18.895.250.893
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18.347.900.000	18.347.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	377.812.460.554	417.870.925.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	366.750.352.255	404.389.050.657
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11.062.108.299	13.481.874.763
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.109.412.611.190	3.374.599.524.052

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.045.594.444.986	1.412.880.501.523
I. Nợ ngắn hạn	310	969.865.597.272	1.012.239.708.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	379.917.797.399	342.952.860.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.120.042.021	9.957.714.890
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	41.378.836.765	78.753.567.573
4. Phải trả người lao động	314	217.366.279.229	220.055.778.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.183.115.387	18.639.807.787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	387.421.227	430.942.722
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	12.885.377.519	14.844.188.081
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	205.301.918.551	255.707.695.002
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	7.368.233.639	5.587.111.163
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	79.956.575.535	65.310.041.761
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	75.728.847.714	400.640.792.946
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1.550.786.520	1.761.142.728
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	68.658.719.713	392.556.345.728
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.519.341.481	6.323.304.490
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	2.063.818.166.204	1.961.719.022.529
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.063.818.166.204	1.961.719.022.529
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238.647.849	238.647.849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20.258.800.000	20.258.800.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(13.978.096.296)	(13.978.096.296)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	310.159.000.271	305.132.677.099
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	343.867.799.135	249.942.858.216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	85.445.884.183	75.902.455.861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	258.421.914.952	174.040.402.355
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	353.272.015.245	350.124.135.661
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3.109.412.611.190	3.374.599.524.052
		-	-

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc

Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Quý 4 - Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.298.800.390.321	1.639.592.922.604	4.887.887.393.320	5.478.137.241.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.562.879.253	2.488.262.453	4.582.870.162	2.488.262.453
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.294.237.511.068	1.637.104.660.151	4.883.304.523.158	5.475.648.978.823
4. Giá vốn hàng bán	11		1.068.374.117.103	1.368.358.376.619	4.045.043.910.287	4.668.548.896.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		225.863.393.965	268.746.283.532	838.260.612.871	807.100.082.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.851.991.770	3.816.309.561	25.448.778.056	13.693.673.265
7. Chi phí tài chính	22		10.214.282.307	18.427.159.589	53.889.295.749	82.349.699.477
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7.816.414.541	15.913.771.500	45.460.059.399	74.341.346.501
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		28.611.712.438	31.185.196.609	106.098.702.741	105.131.666.343
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		92.034.718.049	113.479.654.213	322.657.819.162	347.674.412.101
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))			106.854.672.941	109.470.582.682	381.063.573.275	285.637.977.732
12. Thu nhập khác	31		543.909.848	379.374.312	4.382.853.241	1.628.847.285
13. Chi phí khác	32		1.420.909.873	2.640.951.977	2.988.052.764	7.315.510.007
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(877.000.025)	(2.261.577.665)	1.394.800.477	(5.686.662.722)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		105.977.672.916	107.209.005.017	382.458.373.752	279.951.315.010
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		16.607.184.789	18.012.566.620	71.651.914.591	50.520.487.742
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.047.616.355	(1.171.827.345)	2.419.766.464	(1.338.896.419)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		87.322.871.772	90.368.265.742	308.386.692.697	230.769.723.687
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		67.853.628.096	75.671.270.234	258.421.914.952	174.040.402.355
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.469.243.676	14.696.995.508	49.964.777.745	56.729.321.332
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		646	721	2.461	1.658
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

(Signature)

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Minh Hiền



Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		382.458.373.752	279.951.315.010
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		339.621.904.365	408.070.393.027
- Các khoản dự phòng	3		(510.449.781)	(3.254.513.885)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		96.758.002	(102.136.160)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(23.152.522.814)	(12.414.407.862)
- Chi phí lãi vay	6		45.460.059.399	74.341.346.501
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		743.974.122.923	746.591.996.631
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		247.920.630.574	(184.363.780.260)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(221.575.959.836)	4.075.036.473
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.242.125.033)	49.532.131.632
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		36.887.223.091	126.313.949.690
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.730.079.104)	(73.187.631.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.037.050.835)	(69.050.522.341)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.479.787.595	7.437.898.030
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(46.457.337.796)	(43.682.248.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		650.219.211.579	563.666.829.688
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.380.261.314)	(39.310.443.523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.727.273	304.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(320.000.000.000)	(239.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		220.000.000.000	293.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.144.795.541	14.138.299.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.227.738.500)	29.132.401.229
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		933.068.297.953	984.115.125.515

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.307.371.700.419)	(1.323.132.552.247)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(185.947.365.750)	(199.446.406.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(560.250.768.216)	(538.463.833.407)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.259.295.137)	54.335.397.510
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		293.380.620.115	239.045.222.605
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	285.121.324.978	293.380.620.115

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,19% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
 - Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 13 đơn vị (công ty con: 8 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 12 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Thị trấn Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm - TP Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Tràng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong

suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch

được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

15. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	4.302.471.360	2.831.800.023
- Tiền gửi ngân hàng	93.318.853.618	75.548.820.092
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	187.500.000.000	215.000.000.000
Cộng	285.121.324.978	293.380.620.115

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	223.500.000.000	-	103.000.000.000	
b.1. Ngắn hạn	-	-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	223.500.000.000	-	103.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	223.500.000.000		103.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.347.900.000	-	18.347.900.000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:	-	-	-	
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1.740.000.000		1.740.000.000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000		1.740.000.000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomín	1.500.000.000		1.500.000.000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15.107.900.000	-	15.107.900.000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		0		
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				-

6. *Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)*

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-			
- Nguyên liệu, vật liệu	70.273.667.629	271.182.394	52.329.572.692	339.723.590
- Công cụ, dụng cụ	456.338.362		673.857.318	
- Chi phí SXKD dở dang	241.434.294.325		95.580.596.725	
- Thành phẩm	131.947.885.585		78.046.725.719	
- Hàng hoá	7.034.940.856		2.940.414.467	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo quản th	-		-	
Cộng	451.147.126.757	271.182.394	229.571.166.921	339.723.590

8. *Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)*

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCCB dở dang				
- ĐTXDCB	10.270.861.649		18.895.250.893	
- Sửa chữa				
Cộng	10.270.861.649		18.895.250.893	

9. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)*

10. *Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)*

12. *Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)*

13. *Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)*

15. *Vay và nợ thuê tài chính*

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	161.822.831.339	161.822.831.339	114.976.030.175	114.976.030.175
- Vay ngắn hạn	161.822.831.339	161.822.831.339	114.976.030.175	114.976.030.175
b. Vay dài hạn	112.137.806.925	112.137.806.925	533.288.010.555	533.288.010.555
- Nợ dài hạn đến hạn trả	43.479.087.212	43.479.087.212	140.731.664.827	140.731.664.827
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	55.529.181.321	55.529.181.321	192.256.377.954	192.256.377.954
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	2.901.080.655	2.901.080.655	11.810.405.157	11.810.405.157
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	10.228.457.737	10.228.457.737	188.489.562.617	188.489.562.617
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. *Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)*

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	379.917.797.399	342.952.860.834
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	379.917.797.399	342.952.860.834

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

			Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn			11.183.115.387	18.639.807.787
- Chi phí SCL TSCĐ			-	-
- Chi phí lãi vay phải trả			1.205.346.270	5.475.365.975
- Chi phí hực cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn			-	-
- Chi phí khoan thăm dò trích trước			-	-
- Quyền khai thác KS			-	-
- Phí sử dụng tài liệu			-	-
- Chi phí bản quyền thương hiệu			-	-
- Chi phí phải trả khác			9.977.769.117	13.164.441.812
b. Dài hạn			-	-
Cộng			11.183.115.387	18.639.807.787

21. Phải trả khác

			Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn			12.885.377.519	14.844.188.081
Các khoản phải nộp TKV			-	-
- Kinh phí công đoàn			332.470.979	260.601.499
- BHXH, BHTN			106.344	491.476
- BHYT			-	-
- Phải trả cổ tức			1.314.517.750	719.896.750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			2.000.000	-
- Phải thu khác			-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			11.236.282.446	13.863.198.356
b. Dài hạn			-	-
Cộng			12.885.377.519	14.844.188.081

22. Doanh thu chưa thực hiện

			Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước			184.251.876	168.897.544
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			203.169.351	262.045.178
Cộng			387.421.227	430.942.722
b. Dài hạn			1.550.786.520	1.761.142.728
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				

23. Dự phòng phải trả

			Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá			-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			-	-
- Dự phòng tái cơ cấu			-	-
- Dự phòng phải trả khác			7.368.233.639	5.587.111.163
Cộng			7.368.233.639	5.587.111.163

b. Dài hạn	5.519.341.481	6.323.304.490
-------------------	---------------	---------------

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11 062 108 299	13 481 874 763
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18.959.000.000	18.959.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	310.159.000.271	305.132.677.099
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

22 **Vốn chủ sở hữu**

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý ĐTP	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	20.258.800.000	185.942.658.214	238.647.849	(13.978.096.296)	414.699.198.301	336.558.082.166	1.993.719.290.234
- Tăng vốn trong năm trước			119.190.018.885					119.190.018.885
- Lãi trong năm trước						174.040.402.355	56.729.321.332	230.769.723.687
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm do phân phối lợi nhuận						338.796.742.440	43.163.267.837	381.960.010.277
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.050.000.000.000	20.258.800.000	305.132.677.099	238.647.849	(13.978.096.296)	249.942.858.216	350.124.135.661	1.961.719.022.529
- Tăng vốn trong năm nay			5.026.323.172					5.026.323.172
- Lãi trong năm nay						258.421.914.952	49.964.777.745	308.386.692.697
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ								-
- Giảm do phân phối lợi nhuận						164.496.974.033	46.816.898.161	211.313.872.194
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	20.258.800.000	310.159.000.271	238.647.849	(13.978.096.296)	343.867.799.135	353.272.015.245	2.063.818.166.204

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	4.887.887.393.320	5.478.137.241.276
- Doanh thu bán hàng	4.198.439.962.839	4.543.251.872.508
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	689.447.430.481	934.885.368.768
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	4.582.870.162	2.488.262.453
- Chiết khấu thương mại	4.582.870.162	2.488.262.453
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	3.405.444.837.597	3.775.618.807.209
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	639.599.072.690	892.930.089.226
Cộng	4.045.043.910.287	4.668.548.896.435

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.144.795.541	11.680.056.805
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	298.490.242	326.958.331
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	99.980.998	102.136.160
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.905.511.275	1.584.521.969
Cộng	25.448.778.056	13.693.673.265

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	45.203.710.054	74.341.346.501
+ Ngắn hạn	13.718.391.168	14.189.008.129
+ Dài hạn	31.485.318.886	60.152.338.372
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.586.488.066	6.799.160.224
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	319.426.783	422.776.650
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	418.206.433	681.301.034
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	361.464.413	105.115.068
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	53.889.295.749	82.349.699.477

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	7.727.273	304.545.455
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	3.528.000	134.640.000

- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	4.371.597.968	1.189.661.830
Cộng	4.382.853.241	1.628.847.285

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	2.988.052.764	7.315.510.007
Cộng	2.988.052.764	7.315.510.007

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	322.657.819.162	347.674.412.101
- Chi phí nhân viên quản lý	178.666.119.289	191.328.603.834
+ Tiền lương	159.813.962.062	172.937.143.267
+ Bảo hiểm, KPCĐ	12.034.202.303	11.973.524.279
+ Tiền ăn ca	6.817.954.924	6.417.936.288
- Chi phí năng lượng	1.319.339.151	1.159.564.815
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	7.572.752.077	8.107.849.206
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.244.188.724	3.404.435.842
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.340.577.506	7.196.277.512
- Thuế và lệ phí	20.377.034.490	38.233.951.387
- Chi phí dự phòng	(667.878.276)	(2.647.693.512)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.434.427.163	17.556.462.493
- Chi phí khác bằng tiền	82.371.259.038	83.334.960.524
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	106.098.702.741	105.131.666.343
- Chi phí nhân viên quản lý	41.512.688.335	41.500.856.235
+ Tiền lương	36.312.010.177	36.296.904.070
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3.830.520.953	3.664.176.246
+ Tiền ăn ca	1.370.157.205	1.539.775.919
- Chi phí năng lượng	191.971.284	159.391.664
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	13.309.316.225	16.380.721.320
- Chi phí đồ dùng văn phòng	189.267.109	327.733.901
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.632.563.918	2.586.861.717
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.789.086.015	20.943.664.004
- Chi phí khác bằng tiền	23.473.809.855	23.232.437.502
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	4.668.583.881.599	5.109.158.651.627
- Bán thành phẩm mua ngoài	36.473.522.894	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2.570.691.385.031	2.857.711.688.469
+ Nguyên liệu	1.320.508.007.015	1.461.944.309.437
+ Nhiên liệu	884.067.283.592	986.434.135.614
+ Động lực	366.116.094.424	409.333.243.418
- Chi phí nhân công	630.395.433.495	650.172.985.924
+ Tiền lương	547.886.024.935	572.845.137.792
+ Bảo hiểm, KPCĐ	57.350.666.691	53.596.628.959

+ Ăn ca	25.158.741.869	23.731.219.173
- Chi phí KH TSCĐ	339.621.904.365	408.070.393.027
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.190.634.935	468.252.972.871
- Chi phí khác bằng tiền	666.211.000.879	724.950.611.336
b. Sản xuất than:	1.744.455.011.301	1.867.833.808.167
- Bán thành phẩm mua ngoài	36.473.522.894	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	496.301.998.155	551.445.926.709
+ Nguyên liệu	143.665.871.731	139.520.041.748
+ Nhiên liệu	331.634.103.112	390.939.672.967
+ Động lực	21.002.023.312	20.986.211.994
- Chi phí nhân công	308.301.750.607	315.474.279.298
+ Tiền lương	266.824.125.790	277.121.442.634
+ Bảo hiểm, KPCĐ	28.726.563.901	26.943.777.651
+ Ăn ca	12.751.060.916	11.409.059.013
- Chi phí KH TSCĐ	112.377.843.865	106.976.521.872
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.884.119.562	329.477.514.909
- Chi phí khác bằng tiền	501.115.776.218	564.459.565.379
c. Xây lắp		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
d. Sản xuất VLXD	2.060.958.415.398	2.321.570.505.315
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.447.045.372.822	1.600.655.063.186
+ Nguyên liệu	571.391.618.918	642.627.174.586
+ Nhiên liệu	543.453.990.360	582.804.211.895
+ Động lực	332.199.763.544	375.223.676.705
- Chi phí nhân công	211.156.939.446	233.303.227.260
+ Tiền lương	184.458.757.670	207.616.217.527
+ Bảo hiểm, KPCĐ	18.317.795.493	17.022.780.324
+ Ăn ca	8.380.386.283	8.562.688.965
- Chi phí KH TSCĐ	211.991.638.751	289.509.726.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.610.848.678	85.735.697.640
- Chi phí khác bằng tiền	109.153.615.701	112.366.791.074
e. Sản xuất Cơ khí	584.746.529.052	641.879.188.611
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	507.728.372.944	566.051.053.574
+ Nguyên liệu	502.306.568.060	560.754.264.162
+ Nhiên liệu	1.457.177.889	1.731.551.255
+ Động lực	3.964.626.995	3.565.238.157
- Chi phí nhân công	50.415.511.129	50.081.256.016
+ Tiền lương	43.441.091.848	43.527.057.670
+ Bảo hiểm, KPCĐ	5.104.359.070	4.742.857.398
+ Ăn ca	1.870.060.211	1.811.340.947
- Chi phí KH TSCĐ	2.964.305.686	2.622.998.919
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.906.026.656	12.590.892.033
- Chi phí khác bằng tiền	9.732.312.637	10.532.988.069
f. Sản xuất sản phẩm khác	144.679.446.701	160.950.753.196
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	101.903.512.111	124.481.373.589

+ Nguyên liệu	91.981.296.733	110.398.728.542
+ Nhiên liệu	3.935.860.516	7.223.182.238
+ Động lực	5.986.354.862	6.859.462.809
- Chi phí nhân công	30.419.247.895	27.022.704.972
+ Tiền lương	26.076.630.327	22.715.461.289
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2.918.384.141	2.930.386.721
+ Ăn ca	1.424.233.427	1.376.856.962
- Chi phí KH TSCĐ	8.147.767.986	4.958.200.199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.073.288.600	2.399.036.236
- Chi phí khác bằng tiền	2.135.630.109	2.089.438.200
g. Kinh doanh dịch vụ	133.744.479.147	117.025.936.783
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	17.712.128.999	15.078.271.411
+ Nguyên liệu	11.162.651.573	8.644.100.399
+ Nhiên liệu	3.586.151.715	3.735.517.259
+ Động lực	2.963.325.711	2.698.653.753
- Chi phí nhân công	30.101.984.418	24.393.058.823
+ Tiền lương	27.085.419.300	21.864.958.672
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2.283.564.086	1.956.826.865
+ Ăn ca	733.001.032	571.273.286
- Chi phí KH TSCĐ	4.140.348.077	4.002.945.882
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.716.351.439	38.049.832.053
- Chi phí khác bằng tiền	44.073.666.214	35.501.828.614

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	71.651.914.591	50.520.487.742
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	71.651.914.591	50.520.487.742

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.419.766.464	(1.338.896.419)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.419.766.464	(1.338.896.419)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
- Thông tin các bên liên quan Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Tổng công ty chỉ trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và ban giám đốc, ban kiểm soát trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Phụ cấp
Hội đồng quản trị			
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị		74.400.000
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	550.800.000	
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị		64.800.000
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị		64.800.000
Ông Phạm Văn Lô	Thành viên Hội đồng quản trị	324.000.000	
Ban kiểm soát			
Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	571.200.000	
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát		60.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát		60.000.000
Ban giám đốc			
Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc	612.390.000	
Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	546.268.509	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	550.800.000	
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	546.841.909	
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc	551.190.000	
Kê toán trưởng			
Lê Minh Hiền	Kê toán trưởng	510.390.000	
Tổng cộng		4.763.880.418	324.000.000

- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kê toán trưởng

Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc

Trịnh Hồng Ngân